

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3130/09-23

Mã mẫu: 2309NT088 (009/09-23) Trang : 1/2

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẾN TRE  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Ấp Phước Hậu (Thửa đất số 379; tờ bản đồ số 7), xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 06/09/2023 **Ngày trả kết quả**: 14/09/2023  
**Thời gian lưu mẫu** : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả  
**Loại mẫu** : Nước thải  
**Mô tả mẫu** : Nước hơi vàng  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : NT Nước thải sau xử lý, trước khi đầu nối vào đường công thoát nước thoát ra kênh Huyện

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A (K <sub>f</sub> = 1 ; K <sub>q</sub> = 0,9)
1	Nhiệt độ <sup>(a)</sup>	°C	SMEWW 2550.B:2017	29,1	-
2	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,30	6 – 9
3	TSS <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	7	45
4	BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	TCVN 6001-1:2008	21	27
5	COD <sup>(a)</sup>	mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220.C:2017	43	67,5
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,5	4,5
7	Clo dư <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH MDL=0,28	0,9
8	Chì (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	0,09
9	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	0,045
10	Asen (As) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005	0,045
11	Thủy ngân (Hg) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003	0,0045
12	Tổng Nito (N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	12,8	18
13	Tổng Photpho (P) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	1,26	3,6
14	Dầu mỡ khoáng <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2017	KPH MDL=0,3	4,5
15	Coliform <sup>(a)</sup>	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	750	3.000

**Ghi Chú:**

KPH: Không phát hiện (<MDL)  
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp  
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận  
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận  
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

**PHÒNG THÍ NGHIỆM**  
**Trưởng phòng**

**PHẠM THANH TOÀN**



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3145/09-23

Mã mẫu: 2309KT140-2309KT142 (016/09-23) Trang: 1/1

**Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẾN TRE  
**Địa chỉ lấy mẫu** : Ấp Phước Hậu (Thửa đất số 379; tờ bản đồ số 7), xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
**Ngày lấy (nhận) mẫu** : 07/09/2023 **Ngày trả kết quả**: 14/09/2023  
**Thời gian lưu mẫu** : Không lưu  
**Loại mẫu** : Khí thải công nghiệp  
**Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
**Ký hiệu / vị trí lấy mẫu** : **KT1** sau hệ thống xử lý bụi hệ nhập liệu  
: **KT2** sau hệ thống xử lý bụi hệ nghiền gạo  
: **KT3** sau hệ thống xử lý bụi hệ nghiền malt

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT cột B ( $K_p = 0,9$ ; $K_v = 0,8$ )
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 05	28,3	34,7	36,4	144

Ghi Chú:

**KPH:** Không phát hiện (<MDL)

**MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp

**QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc



HOANG VAN TIN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3131/09-23

Mã mẫu: 2309KT089-2309KT090 (009/09-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẾN TRE  
Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Phước Hậu (Thửa đất số 379; tờ bản đồ số 7), xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
Ngày lấy (nhận) mẫu : 06/09/2023 Ngày trả kết quả: 14/09/2023  
Thời gian lưu mẫu : Không lưu  
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp  
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường  
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT4 ống khói lò hơi đốt biomass  
: KT5 ống khói lò hơi đốt dầu dự phòng DO

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K <sub>p</sub> = 0,9 ; K <sub>v</sub> = 0,8)
				KT4	KT5	
1	Bụi <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 05	67,2	43,1	144
2	SO <sub>2</sub> <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	SOP - HTK 02	<3	<3	360
3	NO <sub>x</sub> <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	SOP - HTK 02	50	139	612
4	CO <sup>(a)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	SOP - HTK 02	435	306	720

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)  
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp  
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận  
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận  
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM  
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC  
Phó Giám Đốc

HOÀNG VĂN TÍN

